

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi, kế hoạch năm 2023**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND, ngày 20 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023; giai đoạn I: từ
năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên
địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 – 2025) thực hiện các Dự án thành*

phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh tên dự án và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-HĐND ngày 13 tháng 11

năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kế hoạch năm 2023 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022, số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 và số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm 18.448 triệu đồng nguồn ngân sách tỉnh đối ứng (nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện dự án 2 và Tiểu dự án 1 Dự án 5 của Chương trình. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sau điều chỉnh là 517.043 triệu đồng (*ngân sách Trung ương là 505.491 triệu đồng, ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất) là 11.552 triệu đồng*). Trong đó:

a) Điều chỉnh giảm 8.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện 09 dự án đầu tư thuộc Dự án 2 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023.

b) Điều chỉnh giảm 10.448 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện 09 dự án đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023.

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 giữa các dự án đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 và Tiểu dự án 1 Dự án 5 của Chương trình, bao gồm:

a) Điều chỉnh giảm 4.000 triệu đồng kế hoạch vốn thực hiện 06 dự án đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5.

b) Điều chỉnh tăng 4.000 triệu đồng kế hoạch vốn thực hiện 02 dự án đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4.

c) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn bố trí kế hoạch năm 2023 của 04 dự án đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo. UBND tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu tại các phụ lục)

3. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, thì tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết: số 59/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022, số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 và số 29/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười một thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 GIAO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 đã giao			Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	535.491	505.491	30.000	517.043	505.491	11.552	Điều chỉnh giảm tổng nguồn vốn giao kế hoạch 2023 là 18.448 triệu đồng (nguồn NST)
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	55.132	50.480	4.652	55.132	50.480	4.652	Không thay đổi
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	160.921	152.921	8.000	152.921	152.921	-	Điều chỉnh giảm 8.000 triệu đồng nguồn ngân sách tỉnh

III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	262.170	255.270	6.900	266.170	259.270	6.900	Điều chỉnh tăng 4.000 triệu đồng nguồn NSTW (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	262.170	255.270	6.900	266.170	259.270	6.900	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	49.268	38.820	10.448	34.820	34.820	-	Điều chỉnh giảm 14.448 triệu đồng (NSTW 4.000 triệu đồng; NST 10.448 triệu đồng) (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	49.268	38.820	10.448	34.820	34.820	-	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.000	8.000	-	8.000	8.000	-	Không thay đổi

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 2, 4, 5 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2023			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Giảm			Tăng			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
							NSTW	NST	NSH, NSX và HĐK		NSTW	NST (nguồn thu tiền sử dụng đất)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			NSTW		NST (nguồn thu tiền sử dụng đất)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG					592.520	537.520	55.000	-	174.539	156.091	18.448	26.596	8.148	18.448	8.148	8.148	-	156.091	156.091	-	
A	DỰ ÁN 2:					473.600	448.600	25.000	-	126.321	118.321	8.000	8.000	-	8.000	-	-	-	118.321	118.321	-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Ea H'leo					124.000	118.000	6.000	-	44.300	42.600	1.700	1.700	-	1.700	-	-	-	42.600	42.600	-	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	1889/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	63.000	60.000	3.000		22.500	21.600	900	900		900				21.600	21.600	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu

2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	1522/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	61.000	58.000	3.000		21.800	21.000	800	800		800				21.000	21.000	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
II	Huyện Krông Búk					72.200	68.000	4.200		24.971	23.471	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	23.471	23.471	-	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	1852/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	72.200	68.000	4.200		24.971	23.471	1.500	1.500		1.500				23.471	23.471	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
III	Huyện Krông Năng					58.000	55.000	3.000		20.250	19.250	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	19.250	19.250	-	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	30.000	28.400	1.600		10.500	10.000	500	500		500				10.000	10.000	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hợp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	1395/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	28.000	26.600	1.400		9.750	9.250	500	500		500				9.250	9.250	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
IV	Huyện Lắk					219.400	207.600	11.800	-	36.800	33.000	3.800	3.800	-	3.800	-	-	-	33.000	33.000	-	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		64.363	61.863	2.500	-	12.500	11.700	800	800		800		-		11.700	11.700	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phơi, huyện Lắk	Xã Đăk Phơi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		50.815	47.765	3.050	-	8.000	7.000	1.000	1.000		1.000		-		7.000	7.000	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu

3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		50.486	47.436	3.050	-	7.800	6.800	1.000	1.000		1.000		-		6.800	6.800	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025		53.736	50.536	3.200	-	8.500	7.500	1.000	1.000		1.000		-		7.500	7.500	-	Điều chỉnh giảm phần vốn NST do hụt thu
B	TIÊU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 5:					118.920	88.920	30.000	-	39.468	29.020	10.448	18.596	8.148	10.448	4.148	4.148	-	25.020	25.020	-	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột					35.190	25.190	10.000	-	12.120	8.472	3.648	5.648	2.000	3.648	1.248	1.248	-	7.720	7.720	-	
1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2237/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	23.190	16.590	6.600		8.000	5.600	2.400	4.400	2.000	2.400				3.600	3.600	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT
2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		12.000	8.600	3.400		4.120	2.872	1.248	1.248		1.248	1.248	1.248		4.120	4.120	-	Thay đổi nguồn do hụt NST nhưng CĐT không đề nghị điều chỉnh giảm KH vốn
II	Huyện Ea Súp					18.580	13.580	5.000	-	6.200	4.200	2.000	3.200	1.200	2.000	800	800	-	3.800	3.800	-	

1	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		12.000	8.700	3.300		4.000	2.800	1.200	2.400	1.200	1.200				1.600	1.600	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT
2	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		6.580	4.880	1.700		2.200	1.400	800	800		800	800	800		2.200	2.200	-	Thay đổi nguồn do hụt NST nhưng CĐT không đề nghị điều chỉnh giảm KH vốn
III	Huyện Ea Kar					12.440	9.940	2.500	-	4.100	3.600	500	2.000	1.500	500	-	-	-	2.100	2.100	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		12.440	9.940	2.500		4.100	3.600	500	2.000	1.500	500				2.100	2.100	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT
IV	Huyện M'Đrăk					31.990	21.990	10.000	-	10.248	6.948	3.300	4.400	1.100	3.300	2.100	2.100	-	7.948	7.948	-	

1	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Drăk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		9.000	6.200	2.800		2.900	1.700	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200		2.900	2.900	-	Thay đổi nguồn do hụt NST nhưng CĐT không đề nghị điều chỉnh giảm KH vốn
2	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Drăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'ta, huyện M'Drăk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		11.990	8.190	3.800		3.900	2.700	1.200	2.300	1.100	1.200				1.600	1.600	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT
3	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Króa, huyện M'Drăk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2115/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	11.000	7.600	3.400		3.448	2.548	900	900		900	900	900		3.448	3.448	-	Thay đổi nguồn do hụt NST nhưng CĐT không đề nghị điều chỉnh giảm KH vốn
V	Huyện Krông Pắc					12.900	10.400	2.500	-	4.200	3.200	1.000	2.200	1.200	1.000	-	-	-	2.000	2.000	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ; phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		12.900	10.400	2.500		4.200	3.200	1.000	2.200	1.200	1.000				2.000	2.000	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT

	nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.																					
VI	Huyện Lắk					7.820	7.820	-	-	2.600	2.600	-	1.148	1.148	-	-	-	-	1.452	1.452	-	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025		7.820	7.820	-		2.600	2.600		1.148	1.148					1.452	1.452	-	Điều chỉnh giảm KH vốn theo đề xuất của CĐT
C	TIÊU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4:									8.750	8.750	-	-	-	-	4.000	4.000	-	12.750	12.750	-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện
I	Huyện Krông Năng					14.990	14.740	-	250	5.250	5.250	-		-	-	3.000	3.000	-	8.250	8.250	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.990	14.740	-	250	5.250	5.250					3.000	3.000		8.250	8.250	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện
II	Huyện Ea Kar					10.000	9.000	-	1.000	3.500	3.500	-		-	-	1.000	1.000	-	4.500	4.500	-	
1	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tih (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tih)	Xã Cư Prông và xã Ea Tih	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	332/QĐ-UBND-26/6/2023	10.000	9.000	-	1.000	3.500	3.500					1.000	1.000		4.500	4.500	-	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện